

Số: 934 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Bồng; Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng;

Theo đề nghị của UBND huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 14/8/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4720/TTr-STNMT ngày 28/8/2023 về việc phê duyệt bổ sung các công trình,

dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2023 của huyện Trà Bồng (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Trà Bồng (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Trà Bồng (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023.

Tổng danh mục các công trình, dự án thu hồi đất là 10 công trình, dự án, với tổng diện tích 10,15 ha; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2023:

Có 03 công trình, dự án, với diện tích 182,44 ha; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh thông tin năm 2023:

Có 02 công trình, dự án; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai:

Có 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 0,31 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

9. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023:

UBND huyện Trà Bồng đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,153ha (*Có Phụ biểu 05 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng và Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:

1. UBND huyện Trà Bồng:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2023 huyện Trà Bồng để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai năm 2013.

c) Chịu trách nhiệm đối với danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất, trường hợp không hoàn thành việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thì không đăng ký xin tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh; theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Trà Bồng và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Trà Bồng và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/Cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTNak1023.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

1000

1000

1000

1000

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BỜNG BÒ SƯNG
(Kế hoạch Quy định số 324/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bưởi	Xã Trà Bưởi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.342,66	362,55	4.711,19	4.674,85	1.936,54	6.166,26	3.625,20	4.780,84	3.317,78	3.651,33	1.338,41	5.539,23	5.705,49	6.028,25	4.705,01	7.074,12	7.685,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.329,53	101,92	93,42	169,82	231,91	41,03	16,01	99,56	34,70	74,35	143,04	141,64	46,18	77,20	61,68	56,71	20,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.064,76	101,92	66,19	61,43	251,91	24,90	11,41	49,44	33,78	59,60	141,12	121,34	35,37	24,20	27,96	36,78	17,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.662,93	121,76	280,93	199,30	160,96	10,29	1,24	12,84	0,62	176,03	182,53	87,62	80,49	97,98	172,75	49,87	27,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CIN	16.856,69	137,43	1.864,18	1.712,10	590,31	957,11	346,62	981,89	590,70	929,98	239,50	1.231,18	933,30	2.210,14	1.284,35	1.785,51	1.042,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.619,75	-	997,83	1.138,02	147,26	1.921,62	2.172,11	1.135,01	341,67	332,72	237,45	1.233,16	495,91	2.930,39	782,18	2.972,90	5.761,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất rừng sản xuất	R SX	28.855,20	-	1.474,83	1.555,61	800,59	3.236,22	1.089,13	2.551,45	2.349,84	2.138,26	515,69	2.844,24	4.141,54	712,53	2.404,05	2.207,63	833,59
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.154,03	-	451,14	116,79	1,11	538,11	331,70	470,88	185,52	149,74	-	371,74	1.535,84	221,93	262,39	359,85	157,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,15	1,44	-	-	5,51	-	0,09	0,10	0,26	-	0,21	1,39	0,16	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.509,07	228,40	219,83	305,21	227,20	132,47	82,27	212,71	148,05	327,69	223,06	185,39	228,24	864,85	213,18	536,37	374,15
2.1	Đất quốc phòng	QOP	37,97	21,62	-	-	-	-	0,10	-	-	2,66	6,28	4,40	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,89	1,32	0,20	0,25	-	0,30	0,05	-	-	0,57	-	-	-	0,20	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,12	2,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,36	2,54	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	0,46	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,17	2,52	5,00	-	4,94	-	-	1,76	-	0,09	0,31	0,35	1,20	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,57	-	-	-	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,69	-	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.691,22	78,40	101,85	216,27	71,89	61,07	17,91	113,37	83,91	197,13	72,41	79,88	89,69	778,61	89,08	368,84	270,91
-	Đất giao thông	DGT	789,95	56,64	77,02	52,73	49,73	54,69	14,46	42,04	29,67	55,94	46,74	41,95	62,27	80,54	38,61	66,34	20,58
-	Đất thủy lợi	DTL	1.005,58	4,22	4,05	3,79	12,37	1,05	0,02	2,61	1,56	75,37	13,20	20,88	5,30	673,33	0,49	4,42	182,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	1,29	-	-	0,15	0,30	0,35	0,20	0,30	0,15	0,03	-	0,08	-	0,30	0,05	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,68	1,10	0,80	0,37	0,20	0,28	0,37	0,55	0,06	3,40	0,10	0,03	0,68	0,73	0,19	0,44	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DGD	50,21	5,00	5,48	3,44	5,44	1,18	0,29	1,13	1,34	7,86	1,92	5,54	1,48	2,64	1,71	3,13	2,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,03	0,31	1,60	0,16	0,30	0,78	0,92	0,45	-	-	0,72	0,35	2,20	0,03	-	0,21	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	623,78	0,17	10,58	130,15	0,36	0,05	0,01	40,86	39,22	48,08	0,02	6,39	0,01	9,96	7,64	270,47	59,81
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,66	0,13	0,04	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,11	0,03	0,06	0,03	0,06	0,01	0,02	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,80	2,00	0,79	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,52	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194,46	5,68	1,50	25,61	3,13	2,71	1,47	25,01	11,74	5,91	9,64	4,68	17,64	11,29	40,13	23,76	4,56
-	Đất chôn	DCH	1,63	1,13	-	-	0,19	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,52	0,14	1,01	0,93	0,38	0,44	0,42	1,91	0,38	0,34	0,32	0,09	0,78	0,50	0,27	0,21	0,40
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	7,92	1,47	-	-	0,54	-	-	3,89	1,96	0,06	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	352,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	54,38	54,38	28,33	24,96	40,44	13,25	4,56	14,63	13,25	36,73	33,20	37,08	17,19	22,08	26,70	21,63	18,90
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,76	3,90	0,68	0,34	0,24	0,09	0,19	0,36	0,11	4,14	0,43	1,00	1,20	0,82	0,22	0,54	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,36	1,27	-	-	0,24	-	0,06	0,23	-	0,12	0,10	-	0,31	0,02	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83	0,01	-	-	0,08	-	-	-	-	-	0,75	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.295,72	58,66	80,81	62,44	94,72	57,32	58,98	76,57	48,45	85,46	109,05	62,59	117,41	62,63	96,90	140,31	83,45
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,63	-	0,03	0,01	12,16	-	-	-	-	0,02	0,21	-	-	-	-	0,19	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	188,98	2,30	16,49	10,11	0,33	0,35	0,30	3,63	0,68	56,38	9,59	10,80	2,24	64,71	6,59	3,59	0,90





KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG BÒ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 14.1.2023 của UBND tỉnh)



TT	Choi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bui	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LU/A																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,87			0,62					0,45	0,26				0,11	1,43		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ																	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,87		0,62						0,45	0,26			0,11	1,43			
-	Đất giao thông	DGT																	
-	Đất thủy lợi	DTL																	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD																	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,87		0,62						0,45	0,26			0,11	1,43			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
-	Đất chợ	DCH																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Đơn vị tính: ha



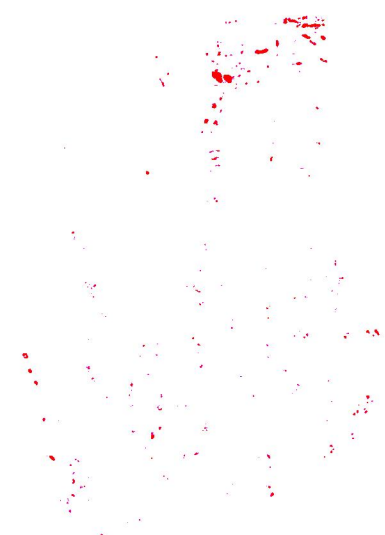
DANH MỤC BỎ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BÒNG
(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 14.1.2023 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	(6)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(9)=(10)+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Trường Mẫu giáo Trà Lâm	0,35	xã Trà Lâm	Tờ bản đồ địa chính số 06 tỉ lệ 1/5000	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao chi tiết kế hoạch dầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia bền vững nguồn vốn; Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	350	315	35				
2	Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bảo- Hồ Văn Non (Tổ 4, thôn Trà Vân)	0,46	Hương Trà	Tờ bản đồ địa chính số 09, tỷ lệ 1/5000 (Tờ 03, tỷ lệ 1/5000 xã Trà Nham cũ)	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	220	198	22				
3	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ Tỉnh ủy Nà Trút	0,50	Trà Tây	Tờ bản đồ địa chính số 12 tỷ lệ 1/5000 (Tờ 02, tỷ lệ 1/5000 xã Trà Trung cũ)	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	200	180	20				
4	Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây	0,35	Trà Tây	Tờ bản đồ địa chính số 06 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	150	135	15				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
5	Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng	0,10	TT. Trà Xuân	Tờ bản đồ địa chính số 18 tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 1745/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022 của Bộ trưởng Bộ KHĐT về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án Xây dựng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Nam Trung Bộ giai đoạn 2022-2025; Thông báo số 205/TCTK-KHTC ngày 22/3/2023 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	240	240	0				
6	Đường dân sinh Trà Ngon	0,70	xã Trà Tân	Tờ bản đồ địa chính số 08 và 14, tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	100	90	10				
7	Đường dân sinh Chà ngoan	0,40	xã Trà Tân	Tờ bản đồ số 08 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/2/2023 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	100	90	10				
8	Sửa chữa hư hỏng, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông Eo Chim - Trà Nham, huyện Trà Bồng (Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND được thông qua với diện tích 1,83 ha; nay bổ sung thêm diện tích 0,67 ha)	0,67	Hương Trà	Tờ bản đồ địa chính số 04 tỷ lệ 1/2000 xã Trà Lãnh (cũ) (BĐ 245) và tờ bản đồ địa chính số 02 tỷ lệ 1/5000 xã Trà Nham (cũ), nay là xã Hương Trà	Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND huyện Trà Bồng về phân bổ nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao năm 2021	100		100				Tổng diện tích thực hiện công trình (sau khi bổ sung) là 2,5 ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
9	Tuyến đường số 2 nội vùng hồ Nước Trong	6,12	xã Trà Tây	Các tờ bản đồ số 5, 6, 7, 8, tỷ lệ: 5000 xã Trà Tây: Tờ bản đồ địa chính số 08, 11, 13, 14, 15, 17, 18 tỷ lệ 1/2000 (BD 245) xã Trà Thọ (cũ) nay là xã Trà Tây	UBND huyện Trà Bồng phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021; giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương tại Quyết định số 125/QĐ- UBND ngày 18/01/2022	7.200		6.480	720,0			Dự án thuộc KHSDĐ 2022 huyện Trà Bồng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1385/QĐ- UBND ngày 31/12/2021; nay đang ký bổ sung diện tích
10	Đường từ nhà ông Rếp đi Nghĩa trang xã	0,50	xã Trà Tân	Tờ bản đồ địa chính số 09 và 15, tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 , giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	80	72	8				
Tổng cộng		10,15				8.740,0	1.320,0	6700,0	720,0	0,0	0,0	



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN THIẾT TỰC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BÔNG (BỎ SÚNG)

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 14/...9/2023 của UBND tỉnh)

STT		Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Đất lúa (ĐLJC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Trong đó				Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
							Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
I. Công trình thuộc vốn ngân sách nhà nước												
1		Xây dựng trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Bông	TT. Trà Xuân	0,26	0,24			0,26		0,26	UBND huyện đã ban hành thông báo thu hồi đất (TB số 466/TB-UBND đến 476/TB-UBND ngày 16/9/2020); Tuy nhiên do chuyển đổi Chủ đầu tư từ BQLDA đầu tư và mua sắm tài sản (Bộ Tư pháp) về cho Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi (QĐ 360/QĐ TCTHADS ngày 05/5/2020) nên chưa thể làm các thủ tục về đất đai theo kế hoạch.	KHSDD năm 2020 (QĐ 199/QĐ-UBND)
II. Công trình ngoài ngân sách												
1		Thủy điện Kà Tinh	xã Trà Lâm, Trà Sơn và Trà Thủy	55,79	0,50		5,65	50,14	5,65	50,14	Đã có quyết định chuyển mục đích, cho thuê đất đợt 1 với diện tích 5,65 ha (QĐ 888/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 của UBND tỉnh); Diện tích còn lại do vướng mắc trong công tác bồi thường nên xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 để lập các thủ tục đất đai	KHSD đất 2020 (QĐ số 199/QĐ-UBND); Tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (Quyết định số 1385/QĐ-UBND)
2		Cụm công trình Thủy điện Tây Trà	Xã Sơn Trà, Trà Phong Trà Thanh, Hương Trà và Trà Tây	126,39	5,032	19,141		126,39		126,39	Do vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB nên xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 để thực hiện các thủ tục về đất đai	KHSD đất 2020 (QĐ số 199/QĐ-UBND)
TỔNG CỘNG				182,44	5,772	19,141	5,65	176,79	5,65	176,79		



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BÔNG (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Vị trí trên BD địa chính (tờ BD số, thửa số) hoặc vị trí trên BD hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Lý do bổ sung	Ghi chú
1	Tuyến đường từ cây Chò đi Trà Nham	Trà Tân, Hương Trà	15,00	Tờ BDDC số 07, 08 tỷ lệ 1/2000 xã Trà Nham (cũ) (BD 245), nay là xã Hương Trà và Tờ BDDC số 07, 08, 11, 12, 13, 14, 20 tỷ lệ 1/1000 xã Trà Tân.	Bổ sung thêm tờ bản đồ địa chính số 07 và 08 (1/2000) xã Trà Nham (cũ) nay thuộc xã Hương Trà và tờ bản đồ địa chính số 07, 08, 11, 12, 13, 14 và 20 (1/1000) xã Trà Tân	Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh KHSDD 2022 (Quyết định số 1385/QĐ-UBND)
2	Sửa chữa hư hỏng, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông Eo Chim - Trà Nham, huyện Trà Bông	Hương Trà	2,5	Tờ BDDC số 02 tỷ lệ 1/5000 xã Trà Lãnh (cũ); Tờ BD DC số 04 tỷ lệ 1/2000 xã Trà Lãnh (cũ) (BD 245) và Tờ BDDC số 02 tỷ lệ 1/5000 xã Trà Nham (cũ), nay là xã Hương Trà	Bổ sung tờ bản đồ địa chính số 04 tỷ lệ 1/2000 xã Trà Lãnh (cũ) (BD 245) và tờ bản đồ địa chính số 02 tỷ lệ 1/5000 xã Trà Nham (cũ), nay là xã Hương Trà	Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh KHSDD 2022 bổ sung (Quyết định số 874/QĐ-UBND)
Tổng cộng			17,50			



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013 (BỔ SUNG)
(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 14/.../2023 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BD địa chính (tờ BD số, thửa số) hoặc vị trí trên BD hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +...+(12))	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trạm thu mua nông lâm sản Thịnh Phát	0,31	xã Trà Phú	Thửa 1369, tờ bản đồ địa chính số 03 (1/5000)	Đơn đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh của ông Đỗ Ngọc Long; GCNĐKKĐ số 34D800537 do Phòng TC-KH huyện Trà Bồng cấp ngày 08/5/2023	300					300	
TỔNG		0,31				300	0	0	0	0	300	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, VỊ TRÍ ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ BÔNG (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 14/.../2023 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BD địa chính (tờ BD số, thửa số) hoặc vị trí trên BD hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Diện tích (ha)	Loại đất đăng ký đầu giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thương mại dịch vụ đô thị (kinh doanh xăng dầu)	TT. Trà Xuân	Thửa số 207, tờ BD số 5, tỷ lệ 1/1000, TT Trà Xuân	0,153	Đất thương mại, dịch vụ	Đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi thu hồi đất và giao đất tại Quyết định số 204 và 205/QĐ-UBND ngày 11/3/2022
Tổng				0,153		

100

